

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>690.205.173.571</b>	<b>570.893.523.870</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>80.920.608.095</b>	<b>37.195.725.967</b>
1. Tiền	111		32.883.580.595	37.195.725.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.037.027.500	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.540.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.698.484.302</b>	<b>195.988.784.890</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	137.660.782.113	153.933.004.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	474.563.030	3.263.783.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	23.473.639.159	39.786.496.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3.	(910.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>432.613.222.296</b>	<b>311.407.406.887</b>
1. Hàng tồn kho	141		432.613.222.296	311.407.406.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.432.858.878</b>	<b>24.761.606.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.674.212.513	2.366.139.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.047.435.579	15.779.560.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	5.711.210.786	6.615.906.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.283.879.952.463</b>	<b>1.379.791.968.197</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.591.469.000</b>	<b>1.591.469.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		



<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9.</b>	<b>1.175.895.071.990</b>	<b>1.257.860.474.447</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.175.895.071.990	1.257.860.474.447
- Nguyên giá	222		2.420.070.312.172	2.410.868.602.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.244.175.240.182)	(1.153.008.128.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>2.087.833.586</b>	<b>1.799.722.386</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.087.833.586	1.799.722.386
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>4.662.506.557</b>	<b>4.662.506.557</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.493.443)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>99.643.071.330</b>	<b>113.877.795.807</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	99.643.071.330	113.877.795.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.974.085.126.034</b>	<b>1.950.685.492.067</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>747.929.633.271</b>	<b>727.245.656.276</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>745.688.610.271</b>	<b>725.004.633.276</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	200.812.572.954	356.686.326.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.897.054.132	5.383.479.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	6.098.048	21.418.182
4. Phải trả người lao động	314		15.696.075.701	25.106.078.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	21.263.168.756	9.142.521.339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	110.775.195	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	10.157.638.980	9.724.376.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	464.887.488.327	305.085.717.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	25.130.155.496	8.979.999.996
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.727.582.682	4.874.715.180
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			



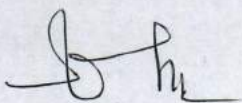
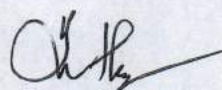
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)</b>	<b>400</b>		<b>1.226.155.492.763</b>	<b>1.223.439.835.791</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>1.226.155.492.763</b>	<b>1.223.439.835.791</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(239.451.776.237)	(242.167.433.209)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(221.019.638.858)	(242.167.433.209)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(18.432.137.379)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.974.085.126.034</b>	<b>1.950.685.492.067</b>

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Sinh

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



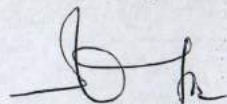
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

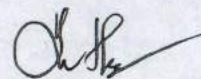
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	390.733.673.715	310.897.994.852	1.145.292.341.137	1.598.517.321.338
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.304.925.596	4.233.793.541	28.413.476.009	22.809.893.287
	<i>Trong đó: Chiết khấu bán hàng</i>			7.304.925.596	4.233.793.541	28.413.476.009	22.809.893.287
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		383.428.748.119	306.664.201.311	1.116.878.865.128	1.575.707.428.051
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	355.580.528.730	265.461.597.330	980.427.909.007	1.331.416.079.782
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.848.219.389	41.202.603.981	136.450.956.121	244.291.348.269
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.392.452.654	481.696.038	2.073.793.660	2.359.736.133
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	9.609.476.823	7.518.040.657	27.595.272.535	21.599.714.638
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.541.796.270	6.388.321.738	20.803.854.683	16.852.763.720
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	25.129.639.600	12.619.336.319	64.036.712.827	62.731.733.963
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.343.858.749	18.221.881.418	45.055.421.345	46.948.942.455
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(18.842.303.129)	3.325.041.625	1.837.343.074	115.370.693.346
11	Thu nhập khác	31	VI.6	460.328.466	25.994.719	955.956.889	32.925.319.502
12	Chi phí khác	32	VI.7	50.162.716	8.360.000	77.642.991	49.665.972
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		410.165.750	17.634.719	878.313.898	32.875.653.530
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18.432.137.379)	3.342.676.344	2.715.656.972	148.246.346.876
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(18.432.137.379)	3.342.676.344	2.715.656.972	148.246.346.876
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(126)	23	19	1.015
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III năm 2019

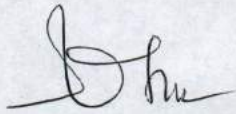
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.715.656.972	148.246.346.876
2. Điều chỉnh cho các khoản			127.435.857.591	118.455.622.634
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		91.145.833.641	86.076.674.767
- Các khoản dự phòng	03		16.150.155.500	16.238.502.329
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(161.187.062)	(81.639.257)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(279.970.171)	(630.678.925)
- Chi phí lãi vay	06		20.803.854.683	16.852.763.720
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(222.829.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.151.514.563	266.701.969.510
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.927.121.178	166.212.718.201
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121.205.815.409)	(43.161.995.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(155.122.641.483)	(231.582.644.735)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.926.651.135	(2.281.403.698)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.418.105.886)	(16.032.384.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			67.500.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(125.854.500)	(507.758.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(106.867.130.402)</b>	<b>139.416.001.699</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.489.820.382)	(4.752.736.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			75.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		280.013.011	1.091.961.092
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.209.807.371)</b>	<b>(3.660.775.442)</b>



### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

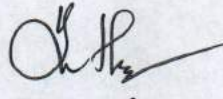
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	895.423.666.638	931.960.519.297
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(735.621.895.800)	(1.048.595.751.977)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.479.121.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>159.801.770.838</b>	<b>(129.114.353.930)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>43.724.833.065</b>	<b>6.640.872.327</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>37.195.725.967</b>	<b>9.675.078.296</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.063	1.000.313
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>80.920.608.095</b>	<b>16.316.950.936</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sinh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2019 kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979368

Fax: 02253 979170

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Quý I năm 2019, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty bắt đầu gặp khó khăn mặc dù Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001



**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2019 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/9/2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
  - + ) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
  - + ) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.



Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính Phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài Chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao. Theo đó, mức khấu hao năm 2019 của Công ty được trích bằng 80% mức khấu hao phải trích theo phương pháp đường thẳng.

## 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.



Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư mở rộng, tăng năng lực công nhà máy, mở rộng bãi thạch cao PG, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**19.2 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2019 kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>591.597.616</b>	<b>343.987.782</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>32.291.982.979</b>	<b>54.107.050.202</b>
<b>VND</b>	<b>32.137.125.920</b>	<b>49.750.271.426</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	30.651.190.205	38.953.321.087
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	857.886.105	7.353.819.663
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	627.949.610	3.443.030.676
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đô		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
<b>USD</b>	<b>154.857.059</b>	<b>4.356.778.776</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	-	2.634.892.157
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Lạch Tray HP	154.856.832	1.721.886.392
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>48.037.027.500</b>	<b>-</b>
Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại BIDV - CN Lạch Tray HP (*)	48.037.027.500	-
(*) Gửi từ 15/8/2019 đến hết 15/9/2019. Hết kỳ hạn 01 tháng chuyển gửi kỳ hạn 01 tuần. Số tiền này dùng để thanh toán L/C mua lưu huỳnh.		
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.920.608.095</b>	<b>54.451.037.984</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/9/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2019 kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2019		01/7/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000	1.540.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000</b>	<b>1.540.000.000<sup>a</sup></b>	<b>1.540.000.000</b>

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/9/2019			01/7/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443	5.000.000.000	4.662.506.557	337.493.443
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.662.506.557</b>	<b>337.493.443</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.662.506.557</b>	<b>337.493.443</b>



3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2019 VND		01/7/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>137.660.782.113</b>	<b>910.500.000</b>	<b>92.608.717.814</b>	<b>970.500.000</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	56.610.560.000		45.700.105.000	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	-		8.774.527.622	
Công ty Phân bón Bình Điền	615.325			
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	20.846.662.142			
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	41.342.500		1.443.596.364	
Công ty TNHH TM DV vận tải Hồng Vân	4.725.640.550			
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	43.494.336.618		21.208.321.118	
Công ty Cổ phần FA Mainland minerals LTD	1.232.010.472		4.284.680.180	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.540.434.700		2.671.280.000	
Công ty TNHH MTV On - Oanh	1.521.866.768		3.980.575.112	
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	910.500.000	910.500.000	970.500.000	970.500.000
Đối tượng khác	4.093.163.038		3.575.132.418	
<b>Tổng cộng</b>	<b>137.660.782.113</b>	<b>910.500.000</b>	<b>92.608.717.814</b>	<b>970.500.000</b>

		30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>101.424.825.752</i>	<i>68.116.417.667</i>
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	43.494.336.618	21.208.321.118
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	-	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CEC)	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	56.610.560.000	45.700.105.000
Công ty CP SuPe phốt phát & Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	1.319.313.809	1.207.991.549
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	615.325	-
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Phân đạm & HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		
<b>Tổng cộng</b>		<b>101.424.825.752</b>	<b>68.116.417.667</b>



4. Trả trước cho người bán

	30/9/2019	01/7/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Sen Vàng		324.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Ban Mai		134.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	57.500.000	
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định VINACONTROL	77.700.000	77.700.000
Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Việt Nam		155.836.300
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Sao đỏ Ban Ca	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Vietrantour		118.500.000
Shanghai Sunpace Machinery co., LTD		95.023.200
Công ty cổ phần Liên hợp Mêkong		91.500.000
Công ty CP TM Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng		941.700.000
Đối tượng khác	144.363.030	321.345.437
<b>Tổng cộng</b>	<b>474.563.030</b>	<b>2.454.604.937</b>

5. Phải thu khác

	30/9/2019		01/7/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.473.639.159</b>	-	<b>38.196.095.946</b>	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>569.672.617</b>	-	<b>326.528.934</b>	-
Phan Thanh Hoa	27.891.600	-	20.183.000	-
Đoàn Ngọc Uy			8.187.000	
Bùi Thị San	26.104.582		52.497.534	
Phạm Thái Sơn	4.635.535		20.000.000	
Lã Tuấn Dũng	20.000.000		20.000.000	
Phan Huy Hoàng	250.000.000		-	
Lê Thị Hiền	14.100.000		64.100.000	
Nguyễn Hoàng Trung	85.000.000			
Nguyễn Văn Thanh	11.576.000		35.340.400	
Đối tượng khác	130.364.900	-	106.221.000	-
<b>Dư nợ 244</b>	<b>150.000.000</b>		<b>150.000.000</b>	
<b>Dư Nợ 3388</b>	-		-	
<b>Phải thu khác</b>	<b>22.753.966.542</b>	-	<b>37.719.567.012</b>	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	21.005.047.671	-	35.997.507.804	-
Đối tượng khác	229.990.516	-	203.130.853	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.591.469.000</b>	-	<b>1.591.469.000</b>	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.591.469.000</b>	-	<b>1.591.469.000</b>	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.065.108.159</b>	-	<b>39.787.564.946</b>	-



(\*\*): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 với số tiền: 419.941.013 đồng và số thuế GTGT còn được khấu trừ đang đề nghị Cục thuế hoàn trả từ tháng 10/2018 đến hết tháng 7/2019 với số tiền 20.585.106.657 đồng

6. Nợ xấu	30/9/2019 VND		01/7/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	910.500.000	-	970.500.000	-
Phải thu khách hàng	910.500.000	-	970.500.000	-
Phượng Đỏ (VINACROPS)	910.500.000	-	970.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>910.500.000</b>	<b>-</b>	<b>970.500.000</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	30/9/2019 VND		01/7/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	165.254.551.237	-	149.770.832.985	-
Công cụ, dụng cụ	42.365.186.999	-	38.339.277.723	-
Chi phí SXKD dở dang	4.249.285.088	-	4.249.285.088	-
Thành phẩm	147.391.566.517	-	157.056.395.827	-
Hàng gửi bán	73.352.632.455	-	129.158.451.203	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>432.613.222.296</b>	<b>-</b>	<b>478.574.242.826</b>	<b>-</b>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
	Dự án nhà ở cho CB CNV	692.939.030
ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	144.475.106	144.475.106
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522	626.365.522
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	524.907.614
Các công trình khác	99.146.314	42.973.109
	<b>2.087.833.586</b>	<b>2.031.660.381</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/9/2019

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2019 kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư ngày 01/7/2019</b>	<b>964.114.102.331</b>	<b>1.077.986.909.239</b>	<b>296.778.413.566</b>	<b>477.051.818</b>	<b>71.898.182.243</b>	<b>2.411.254.659.197</b>
Mua trong kỳ	-	8.815.652.975	-	-	-	8.815.652.975
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Giảm khác						
<b>Số dư ngày 30/9/2019</b>	<b>964.114.102.331</b>	<b>1.086.802.562.214</b>	<b>296.778.413.566</b>	<b>477.051.818</b>	<b>71.898.182.243</b>	<b>2.420.070.312.172</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư ngày 01/7/2019</b>	<b>325.042.106.414</b>	<b>649.380.609.030</b>	<b>187.555.524.776</b>	<b>417.683.141</b>	<b>52.813.025.754</b>	<b>1.215.208.949.115</b>
Khấu hao trong kỳ	9.029.955.996	16.062.382.551	3.259.845.610	7.815.600	606.291.310	28.966.291.067
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<b>Số dư ngày 30/9/2019</b>	<b>334.072.062.410</b>	<b>665.442.991.581</b>	<b>190.815.370.386</b>	<b>425.498.741</b>	<b>53.419.317.064</b>	<b>1.244.175.240.182</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/7/2019</b>	<b>639.071.995.917</b>	<b>428.606.300.209</b>	<b>109.222.888.790</b>	<b>59.368.677</b>	<b>19.085.156.489</b>	<b>1.196.045.710.082</b>
<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>630.042.039.921</b>	<b>421.359.570.633</b>	<b>105.963.043.180</b>	<b>51.553.077</b>	<b>18.478.865.179</b>	<b>1.175.895.071.990</b>

- Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ 8.815.652.975 đồng là do kết chuyển từ chi phí SCL theo kiến nghị của KTNN năm 2018

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.872.691.707 đồng



**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm kế toán SAS</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/7/2019	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/9/2019	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/7/2019	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 30/9/2019	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/7/2019	-	-
Tại ngày 30/9/2019	-	-

**11. Chi phí trả trước**

	<b>30/9/2019 VND</b>	<b>01/7/2019 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm cháy nổ	5.674.212.513	6.567.858.532
Chi phí vận chuyển DAP	72.413.815	322.199.014
Chi phí nạo vét cảng	3.544.295.927	5.814.272.178
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.841.809.101	-
	215.693.670	431.387.340
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	99.643.071.330	104.387.979.489
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	99.643.071.330	104.387.979.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.317.283.843</b>	<b>110.955.838.021</b>



**12. Phải trả người bán**

	30/9/2019		01/7/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Các khoản phải trả người bán</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>200.812.572.954</b>	<b>200.812.572.954</b>	<b>177.043.602.081</b>	<b>177.043.602.081</b>
Công ty KD Than HP	5.670.103.032	5.670.103.032		-
Công ty TNHH TM vận tải Trần Vũ	924.450.592	924.450.592	4.677.806.063	4.677.806.063
Swiss Singapore	45.690.645.000	45.690.645.000		-
Công ty TNHH MTV Apatit VN	40.248.947.146	40.248.947.146	63.281.591.369	63.281.591.369
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	20.761.539.659	20.761.539.659	18.868.447.072	18.868.447.072
Teknogas	58.112.583.577	58.112.583.577	58.768.045.439	58.768.045.439
Công ty CP vận tải Thuận Phát	585.700.540	585.700.540	4.955.339.053	4.955.339.053
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	4.425.212.999	4.425.212.999	5.562.076.049	5.562.076.049
C.ty CP Đầu tư & phát triển HITECO	1.000.000.000	1.000.000.000	2.785.999.996	2.785.999.996
Công ty CP cơ khí đúc kim loại cai su nhựa Thăng Long	1.443.920.000	1.443.920.000		-
Công ty CP bao bì TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	5.321.012.400	5.321.012.400	2.638.852.370	2.638.852.370
941.150.700	941.150.700	1.187.570.580	1.187.570.580	
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	5.230.165.190	5.230.165.190	3.791.561.958	3.791.561.958
Các đối tượng khác	10.457.142.119	10.457.142.119	10.526.312.132	10.526.312.132
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.812.572.954</b>	<b>200.812.572.954</b>	<b>177.043.602.081</b>	<b>177.043.602.081</b>
<b>c, Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty CP XNK Quảng Bình	433.523	433.523	433.523	433.523
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	40.248.947.146	40.248.947.146	63.281.591.369	63.281.591.369
Công ty CP ác quy tia sáng	-	-	2.653.200	2.653.200
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	155.664.032	155.664.032	288.599.032	288.599.032
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.405.044.701</b>	<b>40.405.044.701</b>	<b>63.573.277.124</b>	<b>63.573.277.124</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/9/2019	01/7/2019
	VND	VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	2.128.279.259	1.397.783.451
Công ty CP Vận tải và DV Thương mại Supe Lâm Thao	-	1.041.242.400
Công ty TNHH Hữu Nghị	42.180.579	17.004.579
Công ty CP VTNN và XD Hải Phòng	34.602.772	5.689.772
Đối tượng khác	691.991.522	624.614.925
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.897.054.132</b>	<b>3.086.335.127</b>



14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/7/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2019
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	8.549.779.197	8.549.779.197	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.733.125	28.733.125	-
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế TNCN	1.249.866	5.280.000	1.250.000	5.279.866
Các khoản phí, lệ phí & phải trả khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>2.068.048</b>	<b>8.583.792.322</b>	<b>8.579.762.322</b>	<b>6.098.048</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.210.443.011	968.232.000		5.242.211.011
Thuế GTGT hàng NK	9.870.373	9.870.373		-
Thuế xuất nhập khẩu	3.864.126	3.864.126		-
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
<b>Cộng</b>	<b>6.693.177.285</b>	<b>981.966.499</b>	<b>-</b>	<b>5.711.210.786</b>

(\*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

15. Chi phí phải trả

	30/9/2019		01/7/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.263.168.756</b>	<b>21.263.168.756</b>	<b>7.435.353.453</b>	<b>7.435.353.453</b>
Thưởng tiêu thụ KH	6.886.289.850	6.886.289.850	6.886.289.850	6.886.289.850
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	12.643.690.039	12.643.690.039	-	-
Chi phí lãi vay phải trả TCT đầu tư nước và môi trường Việt Nam	471.837.585	471.837.585	487.227.103	487.227.103
Chi phí phải trả khác	1.059.246.405	1.059.246.405	-	-
	202.104.877	202.104.877	61.836.500	61.836.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.263.168.756</b>	<b>21.263.168.756</b>	<b>7.435.353.453</b>	<b>7.435.353.453</b>

16. Phải trả khác

	30/9/2019		01/7/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.157.638.980</b>	<b>10.157.638.980</b>	<b>10.256.760.134</b>	<b>10.256.760.134</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	444.804.829	444.804.829
Kinh phí công đoàn	373.974.453	373.974.453	142.184.278	142.184.278
Bảo hiểm xã hội	43.373.500	43.373.500	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-



Các khoản phải trả,  
phải nộp khác

Tập đoàn HC VN

Cổ tức phải trả các

Cổ đông

Khác

Nhận ký quỹ, ký cược

Dư Có 1388

**Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả,

phải nộp khác

UBND thành phố Hải

phòng

**Tổng cộng**

9.227.771.027

9.170.125.391

44.794.268

12.851.368

477.400.000

20.520.000

**2.241.023.000**

2.241.023.000

2.241.023.000

**12.398.661.980**

9.227.771.027

9.170.125.391

44.794.268

12.851.368

477.400.000

20.520.000

**2.241.023.000**

2.241.023.000

2.241.023.000

**12.398.661.980**

9.227.771.027

9.170.125.391

44.794.268

12.851.368

427.400.000

-

**2.241.023.000**

2.241.023.000

2.241.023.000

**12.497.783.134**

9.227.771.027

9.170.125.391

44.794.268

12.851.368

427.400.000

-

**2.241.023.000**

2.241.023.000

2.241.023.000

**12.497.783.134**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2019 kèm theo)  
(tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

	30/9/2019 VND		Trong kỳ		01/7/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>464.887.488.327</b>	<b>464.887.488.327</b>	<b>227.339.055.142</b>	<b>283.785.896.608</b>	<b>521.334.329.793</b>	<b>521.334.329.793</b>
<b>VND</b>						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP	434.182.490.627	434.182.490.627	227.339.055.142	154.012.206.611	360.855.642.096	360.855.642.096
<b>USD</b>						
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP	30.704.997.700	30.704.997.700	-	129.773.689.997	160.478.687.697	160.478.687.697
<b>Tổng cộng</b>	<b>464.887.488.327</b>	<b>464.887.488.327</b>	<b>227.339.055.142</b>	<b>283.785.896.608</b>	<b>521.334.329.793</b>	<b>521.334.329.793</b>

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177 ngày 10/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2019/5825177/HĐTĐ ngày 25/7/2019. Theo đó, hạn mức thường xuyên với số tiền 599.000.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi chín tỷ đồng chẵn), bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)). Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh thực tế, kế hoạch sản xuất kinh doanh điều chỉnh (nếu có), giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng, Ngân hàng có thể tăng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 630.000.000.000 đồng (Sáu trăm ba mươi tỷ đồng chẵn), bao gồm dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng chẵn))

Sau thời điểm 31/12/2019, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Công ty và thế chấp tại BIDV đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn đối với Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn).



**18. Doanh thu chưa thực hiện**

*Ngắn hạn*

- Doanh thu cho thuê kho bãi

**Cộng**

	30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
	110.775.195	110.775.195
<b>Cộng</b>	<b>110.775.195</b>	<b>110.775.195</b>

**19. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ

**Tổng cộng**

	30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
	25.130.155.496	21.827.025.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.130.155.496</b>	<b>21.827.025.500</b>

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.*

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(242.167.433.209)	1.223.439.835.791
Lãi trong kỳ trước	-	-	21.147.794.351	21.147.794.351
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(221.019.638.858)	1.244.587.630.142
Lãi trong kỳ này	-	-	(18.432.137.379)	(18.432.137.379)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(239.451.776.237)	1.226.155.492.763

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/9/2019 VND	01/7/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-



<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý III-2019 VND</b>	<b>Quý III-2018 VND</b>
Giá vốn của phân bón DAP	352.313.838.701	251.914.212.138
Giá vốn của Axit	1.956.344.015	107.991.599
Giá vốn của NH3	913.473.844	12.722.573.899
Giá vốn của sản phẩm khác	396.872.170	716.819.694
+ Giá vốn bán điện	258.192.943	597.139.963
+ Giá vốn cung cấp nước	88.789.102	88.789.102
<b>Tổng cộng</b>	<b>355.580.528.730</b>	<b>265.461.597.330</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý III-2019 VND</b>	<b>Quý III-2018 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.362.644	289.254.831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	972.902.948	110.801.950
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	161.187.062	81.639.257
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.392.452.654</b>	<b>481.696.038</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý III-2019 VND</b>	<b>Quý III-2018 VND</b>
Lãi tiền vay	8.541.796.270	6.388.321.738
Chiết khấu thanh toán	1.037.787.597	957.934.777
Phí mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.892.956	171.784.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.609.476.823</b>	<b>7.518.040.657</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý III-2019 VND</b>	<b>Quý III-2018 VND</b>
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	1.210.000	7.784.592
Thu nhập thừa sau kiểm kê (*)	444.804.829	-
Thanh lý TS, bán phế liệu	-	-
Thu nhập khác	14.313.637	18.210.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>460.328.466</b>	<b>25.994.719</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý III-2019 VND</b>	<b>Quý III-2018 VND</b>
Chi phí khác	50.162.716	8.360.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.162.716</b>	<b>8.360.000</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý III-2019 VND</b>	<b>Quý III-2018 VND</b>
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.189.288.958	4.944.310.299
Chi phí đồ dùng văn phòng	467.898.870	1.445.248.827



Chi phí khấu hao TSCĐ	275.493.627	455.477.000
Thuế, phí và lệ phí	1.187.520.519	1.045.201.923
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng phải thu)	(60.000.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.497.626	3.961.073.091
Chi phí bằng tiền khác	5.480.159.149	6.370.570.278
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.343.858.749</b>	<b>18.221.881.418</b>

**b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	<b>Quý III-2019</b>	<b>Quý III-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	657.024.884	1.049.117.605
Chi phí vật liệu, bao bì	938.620	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	480.000	356.283.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.179.666	16.045.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.245.815.322	10.947.064.241
Chi phí bằng tiền khác	3.209.201.108	250.826.430
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>17.069.794.291</i>	<i>8.760.986.645</i>
<i>+ Thương tiêu thụ cho khách hàng</i>	<i>3.064.816.000</i>	<i>-</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>2.258.017.727</i>	<i>1.646.512.061</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.129.639.600</b>	<b>12.619.336.319</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Quý III-2019</b>	<b>Quý III-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	385.281.529.239	307.171.892.068
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	403.713.666.618	303.829.215.724
Chi phí bị loại khi tính thuế	89.162.716	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.521.300.095)	3.342.676.344
Chuyển lỗ từ năm trước sang	(18.521.300.095)	3.342.676.344
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Quý III-2019</b>	<b>Quý III-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý III-2019</b>	<b>Quý III-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.659.368.921	168.541.457.589
Chi phí nhân công	19.632.156.405	19.561.564.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.959.198.401	27.869.222.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.974.802.079	28.238.162.568
Chi phí bằng tiền khác	8.689.360.257	6.621.396.708
<b>Tổng cộng</b>	<b>325.914.886.063</b>	<b>250.831.803.803</b>



**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý III-2019 VND	Quý III-2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.432.137.379)	3.342.676.344
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	89.162.716	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.521.300.095)	3.342.676.344
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(127)	23

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Quý III-2019 VND	Quý III-2018 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	227.339.055.142	175.188.171.700
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	283.785.896.608	325.661.411.234

**VIII. Những thông tin khác**

**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/9/2019

**2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
 Công ty CP Cao su Sao Vàng  
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
 Công ty CP Phân bón Bình Điền  
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng  
 Lâm Thái Dương  
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ  
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
 Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)  
 Công ty CP Phân bón Miền Nam  
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ  
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM  
 Công ty CP phân lân Ninh Bình  
 Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Chủ tịch HĐQT  
 Cùng tập đoàn  
 Cổ đông lớn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Bên nhận vốn góp  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn  
 Cùng tập đoàn



*Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	<b>Quý III-2019</b>	<b>Quý III-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>119.321.457.986</b>	<b>49.342.274.411</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	22.154.156.500
Công ty CP Phân bón Miền Nam	40.225.000.000	26.460.000.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	36.333.437.500	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	127.020.794	143.657.880
Công ty CP Phân bón Bình Điền	36.602.832.500	-
Công ty CP phân lân Ninh Bình	831.711.698	584.460.031
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.074.434.700	
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	127.020.794	
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	
<b>Mua hàng</b>	<b>82.767.880.599</b>	<b>64.120.603.189</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	74.429.697.834	63.789.381.981
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	-	97.328.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	
Công ty CP Ấc quy tia sáng	6.810.000	1.426.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	-	184.714.000
Công ty CP thiết kế công nghiệp Hóa chất (CECO)	-	47.753.208
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	21.572.366	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.025.000.000	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	6.284.800.399	-
<b>Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm</b>	<b>Quý III-2019</b>	<b>Quý III-2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng	306.000.000	223.230.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>306.000.000</b>	<b>223.230.000</b>
<b>Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên</b>	<b>30/9/2019</b>	<b>01/7/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.352.401.464</b>	<b>1.351.751.726</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	3.925.402	3.275.664
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>9.170.125.391</b>	<b>9.170.125.391</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng  
 Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019**

Cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/9/2019

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý III/2019 kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2019	Quý III.2018	Quý III-2019	Quý III.2018	Quý III-2019	Quý III.2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	336.881.929.893	217.114.062.603	46.546.818.226	89.550.138.708	383.428.748.119	306.664.201.311
Giá vốn hàng bán	309.748.731.354	188.869.603.642	45.831.797.376	76.591.993.688	355.580.528.730	265.461.597.330
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	27.133.198.539	28.244.458.961	715.020.850	12.958.145.020	27.848.219.389	41.202.603.981
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.971.169.406.684	1.849.635.232.704	2.915.719.350	5.199.725.400	1.974.085.126.034	1.854.834.958.104
Nợ phải trả bộ phận	643.404.801.994	605.267.855.149	104.524.831.277	79.562.197.482	747.929.633.271	684.830.052.631



#### 4 Công cụ tài chính

##### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

##### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

##### Công nợ tài chính

	30/9/2019	01/7/2019
	VND	VND
Các khoản vay	464.887.488.327	521.334.329.793
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	80.920.608.095	54.451.037.984
Nợ thuần	383.966.880.232	466.883.291.809
Vốn chủ sở hữu	1.226.155.492.763	1.244.587.630.142
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	31%	38%

##### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

##### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2019	01/7/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.920.608.095	54.451.037.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.815.390.272	131.425.782.760
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	1.540.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>244.275.998.367</b>	<b>187.416.820.744</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	464.887.488.327	521.334.329.793
Phải trả người bán và phải trả khác	213.211.234.934	189.541.385.215
Chi phí phải trả	21.263.168.756	7.435.353.453
<b>Tổng cộng</b>	<b>699.361.892.017</b>	<b>718.311.068.461</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

##### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



## Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/9/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	210.970.211.934	2.241.023.000	213.211.234.934
Chi phí phải trả	21.263.168.756		21.263.168.756
Các khoản vay	464.887.488.327		464.887.488.327
	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<u>01/7/2019</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	187.300.362.215	2.241.023.000	189.541.385.215
Chi phí phải trả	7.435.353.453		7.435.353.453
Các khoản vay	521.334.329.793		521.334.329.793

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.920.608.095		80.920.608.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.223.921.272	1.591.469.000	161.815.390.272
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	-	1.540.000.000
<u>01/7/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984		54.451.037.984
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.834.313.760	1.591.469.000	131.425.782.760
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000		1.540.000.000

#### 5. Thông tin so sánh

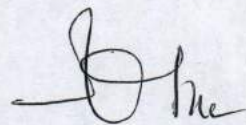
Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2018 và ngày 30/6/2019. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu 06 tháng đầu năm 2019 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2019

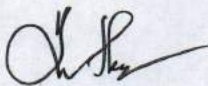
**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

**NGƯỜI LẬP**

**P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH**



**Đặng Thị Hoa**



**Lê Thị Hiền**



**Nguyễn Văn Sinh**